

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2025 | 40,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -          | 8.6%    | 43.6%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q1/25  |
| 764                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼25.0  -3.1%  |
| YoY: ▲ 83.0  12.2% |

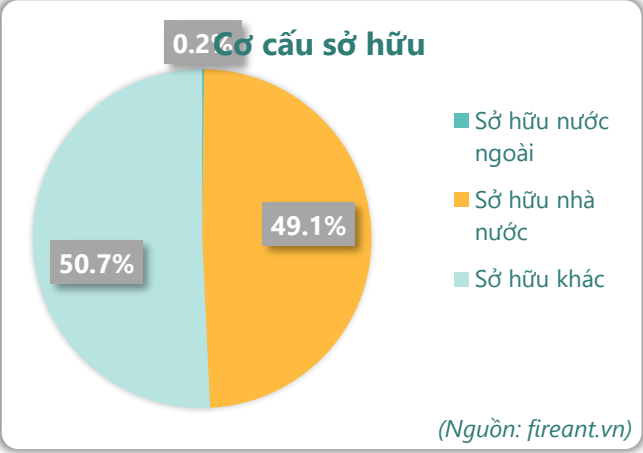
|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q1/25 |
| 137               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼5.00  -3.4% |
| YoY: ▲ 82.0  149% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/25 |
| 113                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼23.0  -17.1%   |
| YoY: ▲ 67.0  145%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/25 |
| 18.5%                     |
| YoY: +/-▼ 0.2%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/25 |
| 30.3%              |
| YoY: +/-▲ 2.8%     |

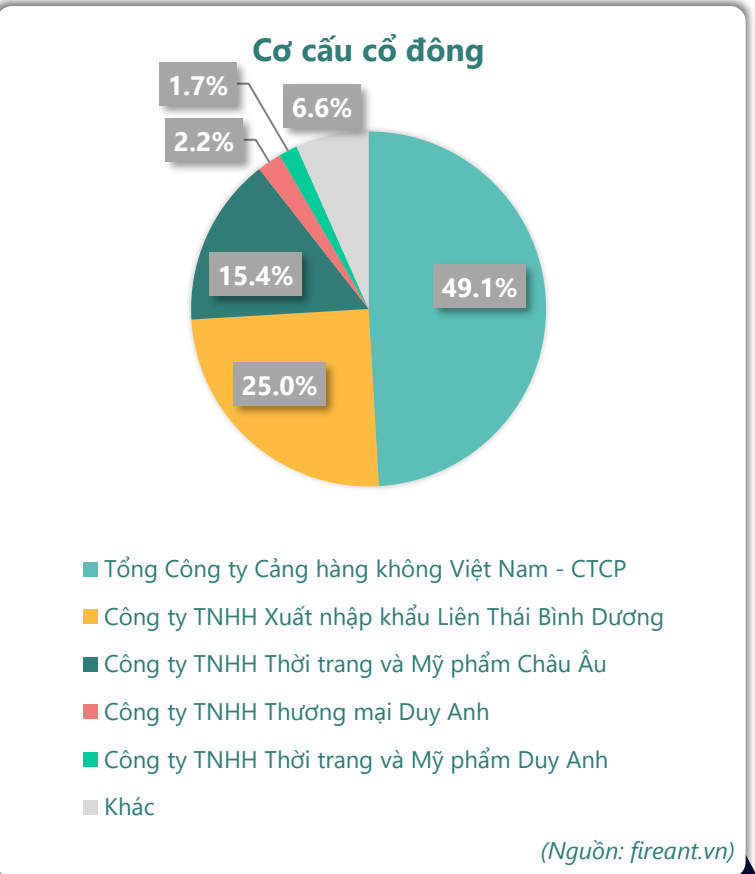
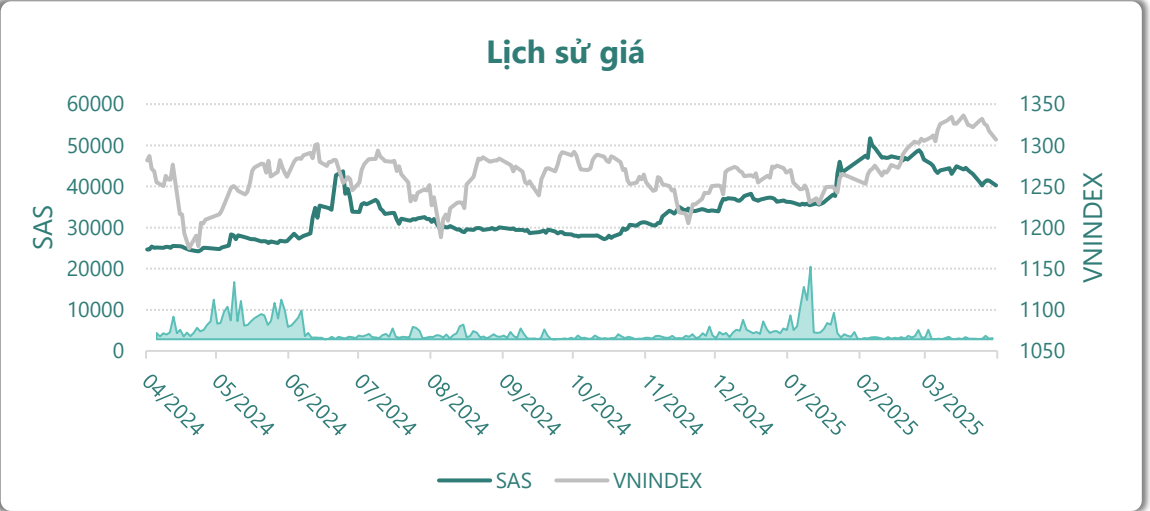
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 24,214 - 51,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 5,365           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 133,451,910     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 45,395          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 0.33            |
| EPS                   | 3,721           |
| P/E                   | 10.8            |



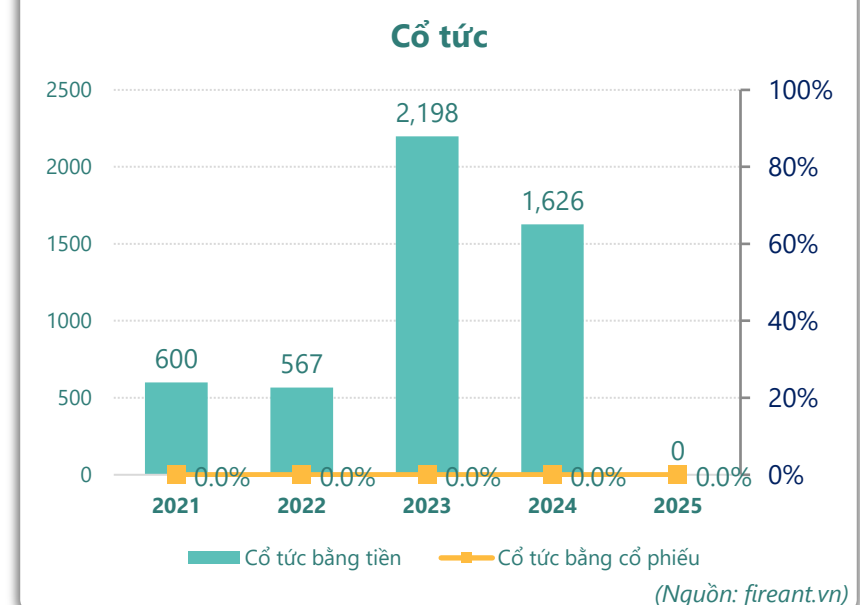
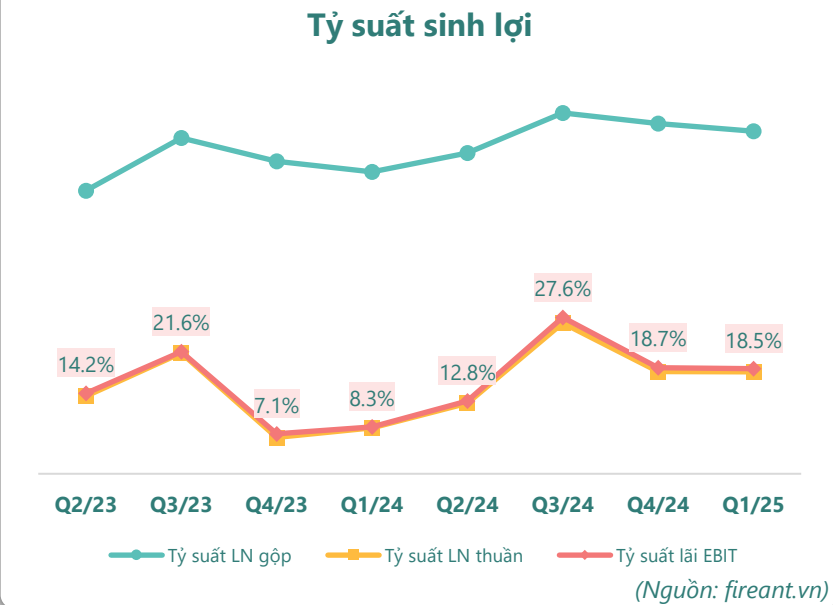
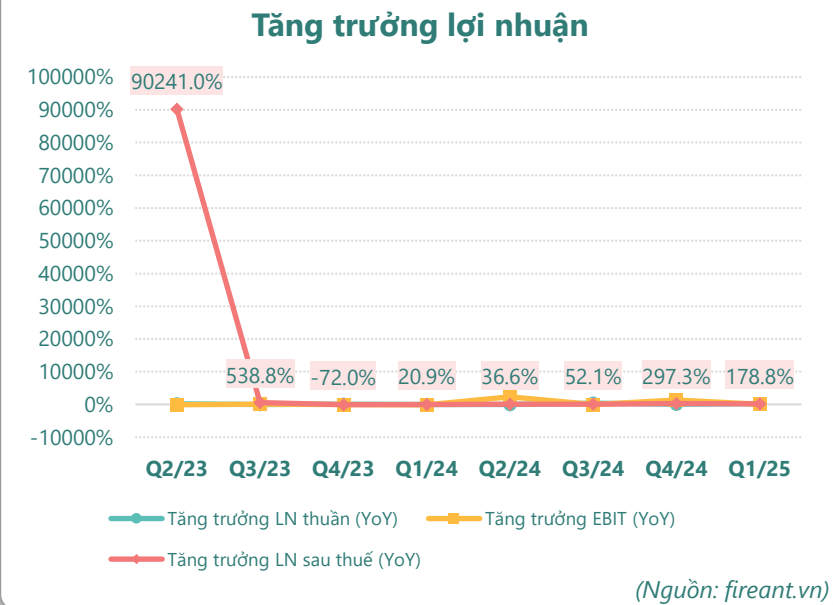
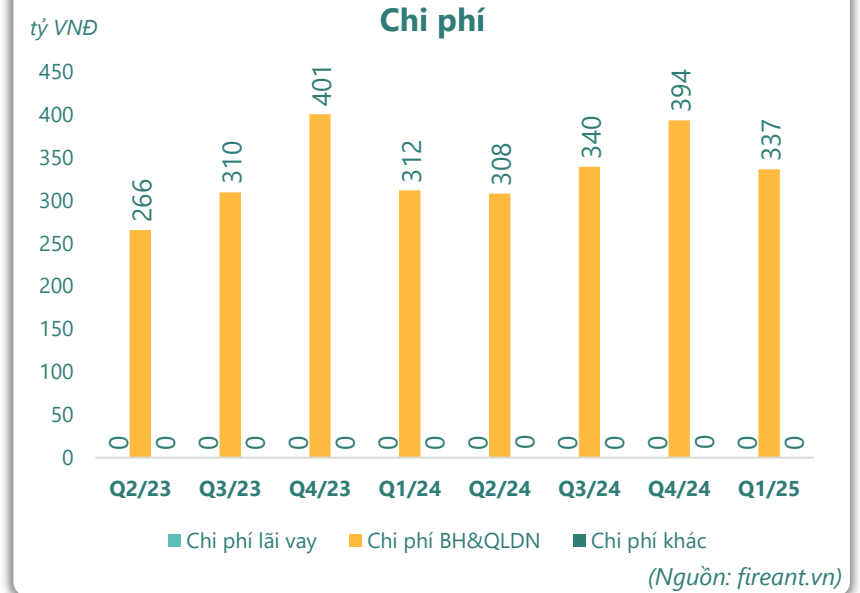
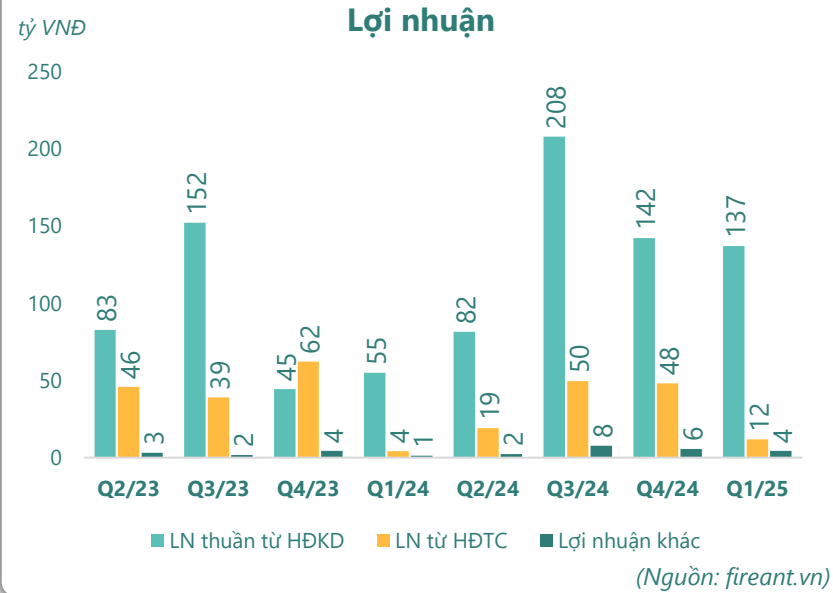
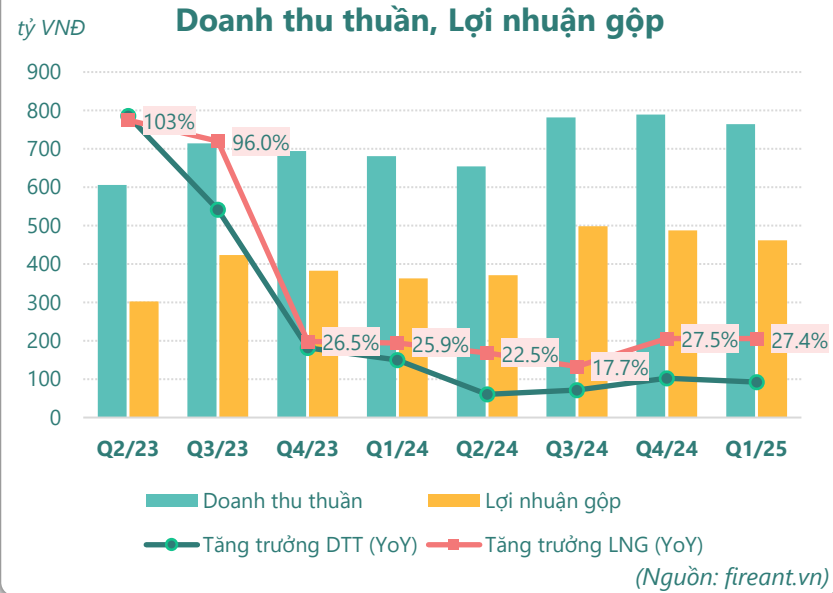
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 2,906             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 325  12.6% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| 487               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 164  50.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 422                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 136  47.7%   |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

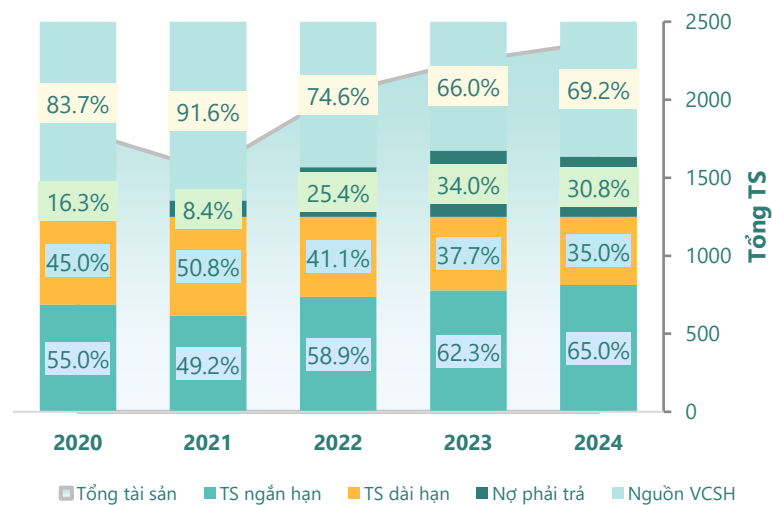




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

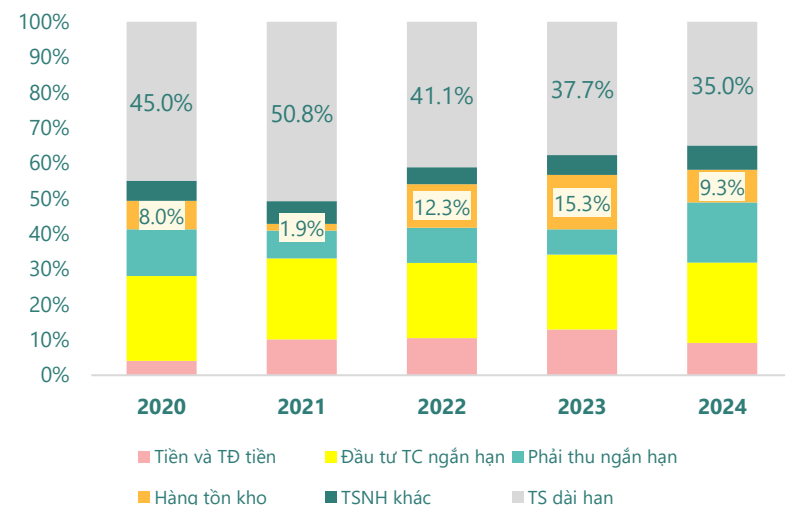
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

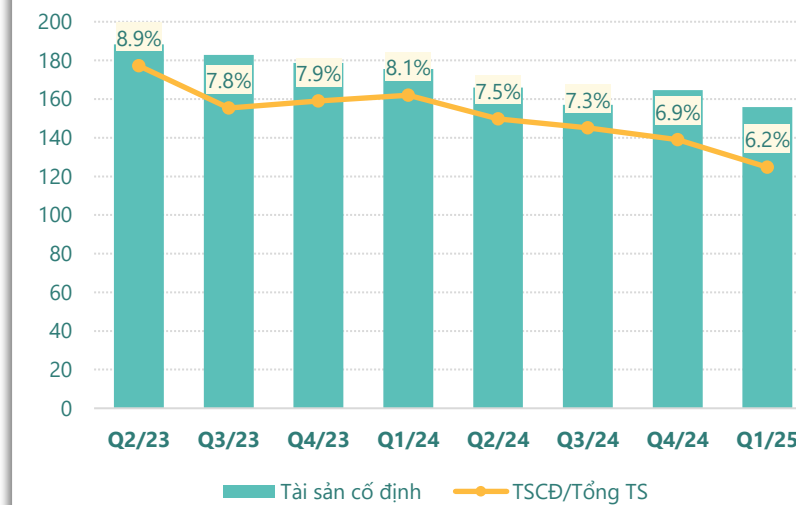
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

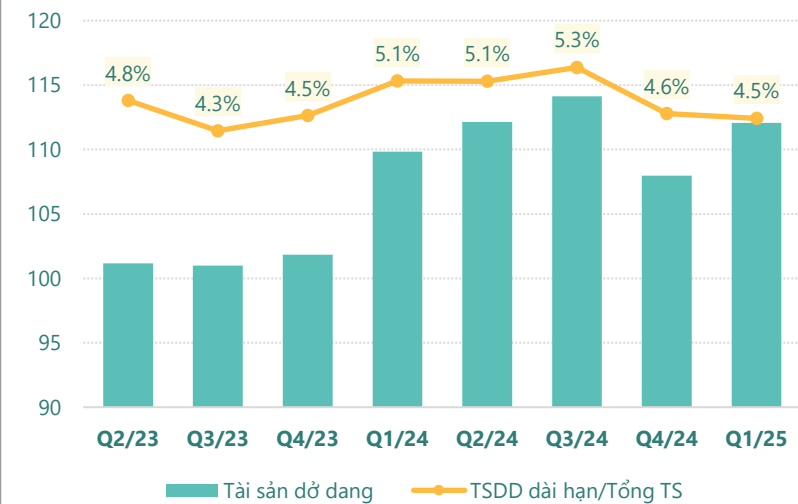
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

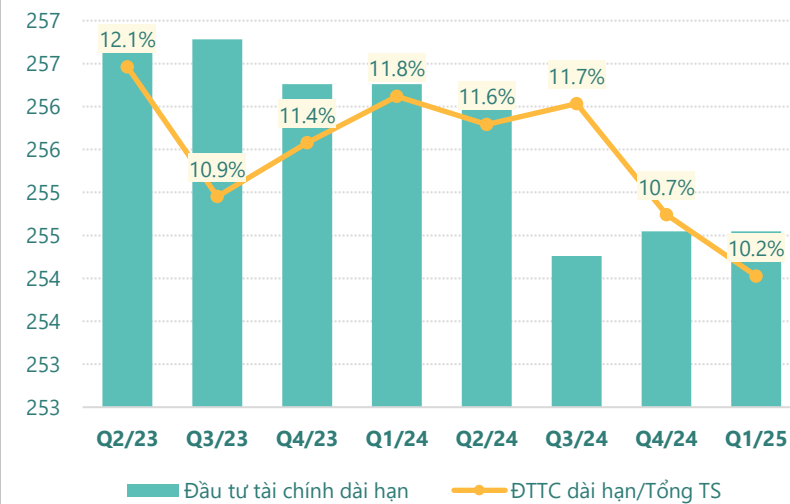
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

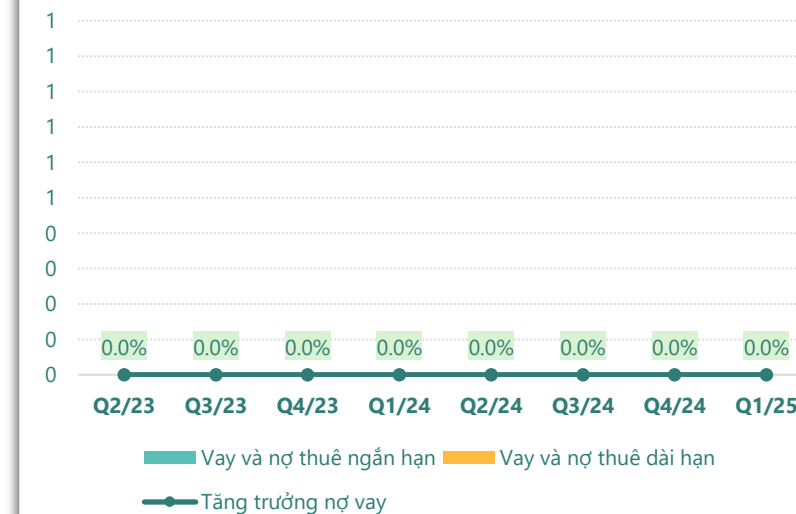
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

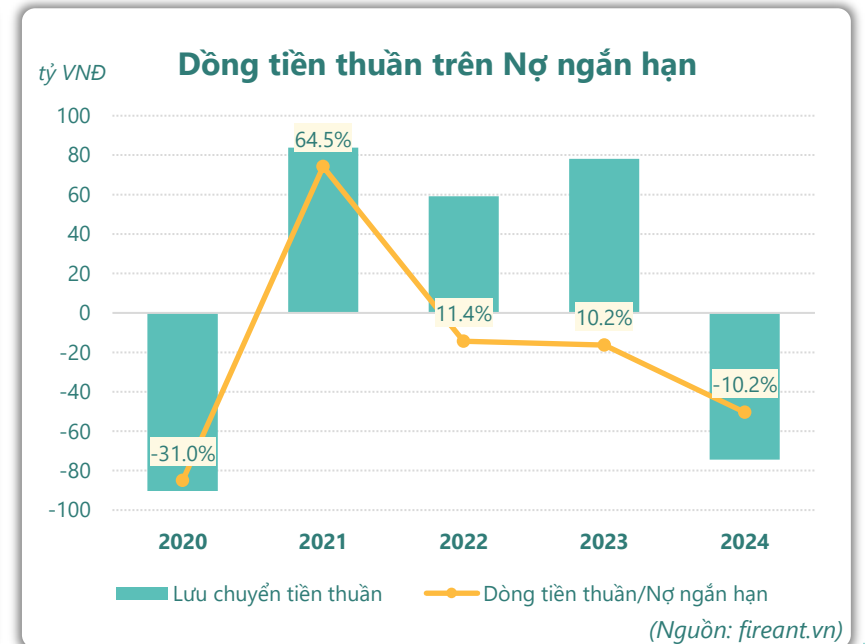
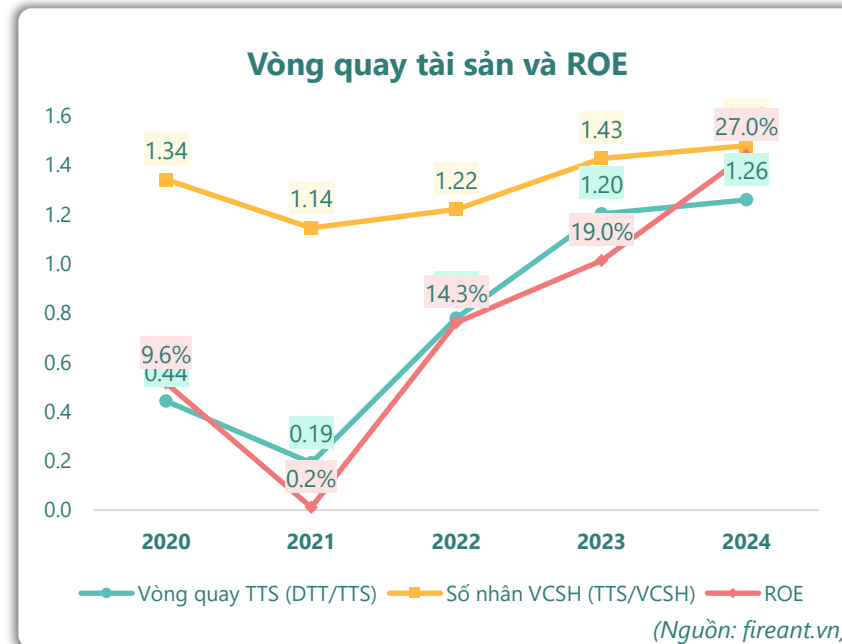
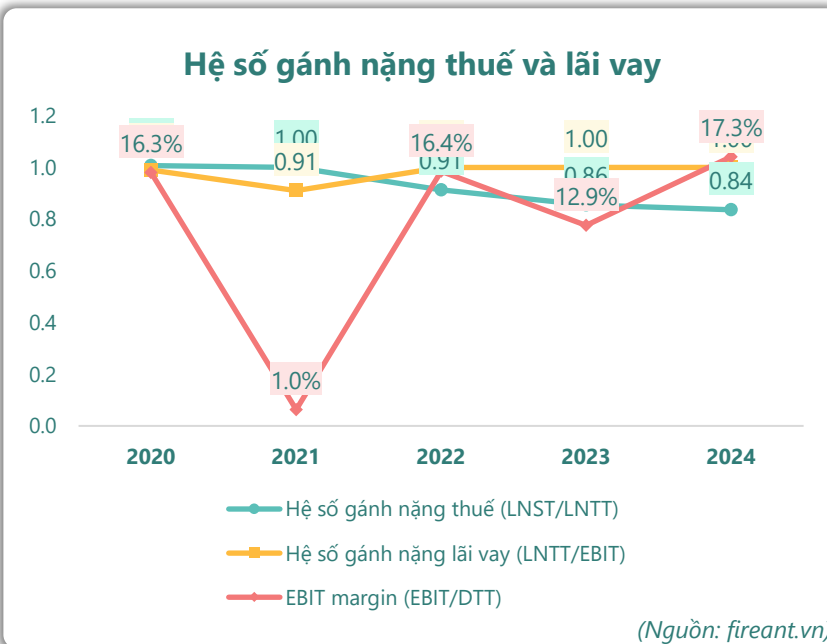
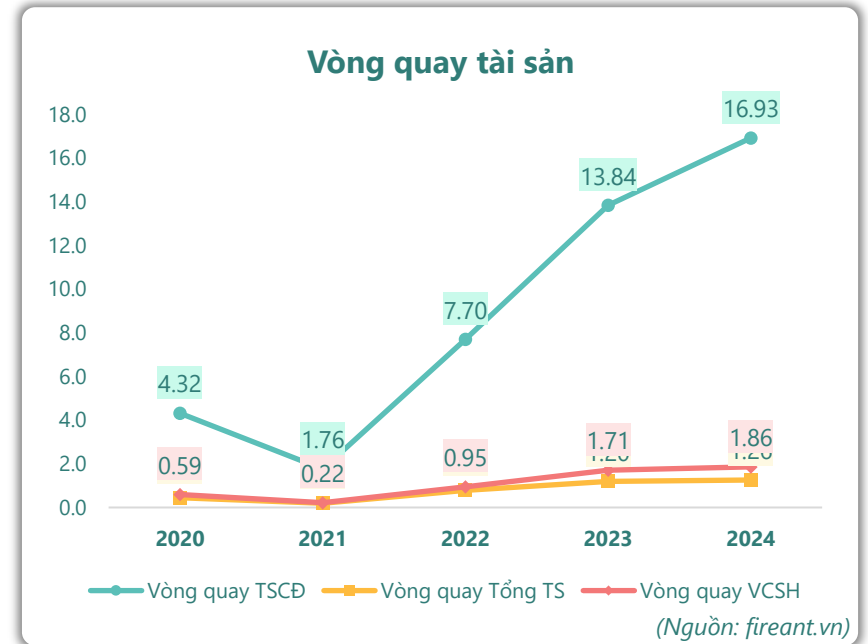
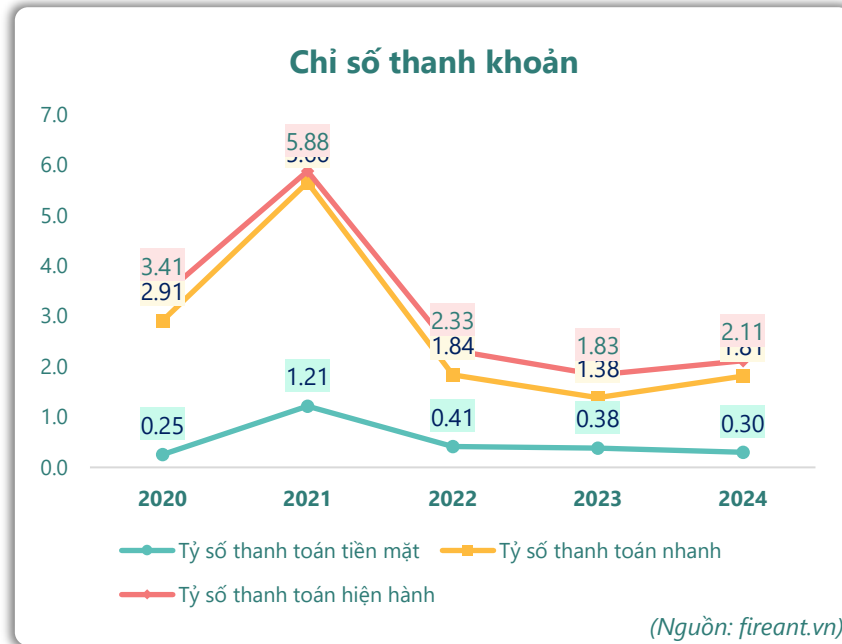
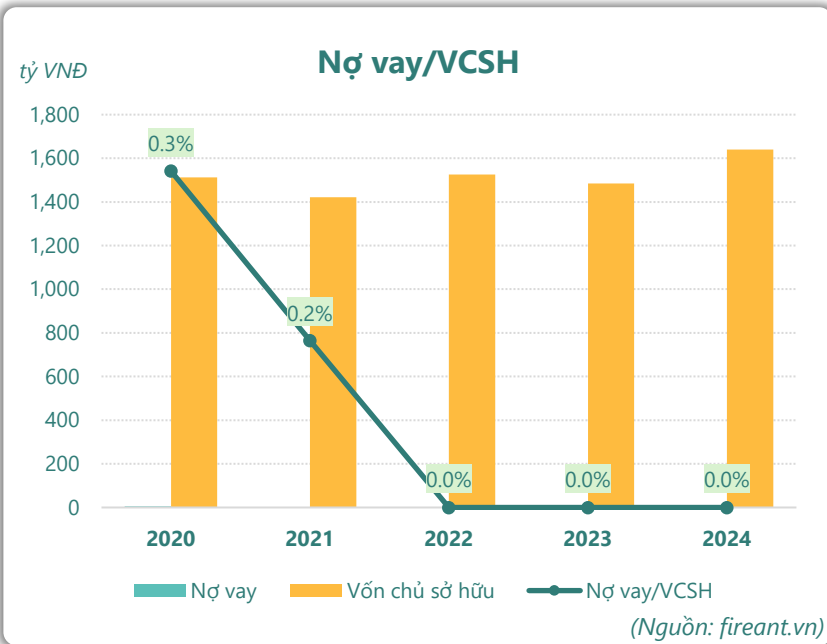
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/25       | Q1/24       | Thay đổi<br>YoY | 2024         | 2023         | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>764</b>  | <b>681</b>  | <b>12.2%</b>    | <b>2,906</b> | <b>2,581</b> | <b>12.6%</b>    |
| Giá vốn hàng bán               | 302         | 318         | -4.9%           | 1,187        | 1,185        | 0.2%            |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>462</b>  | <b>363</b>  | <b>27.3%</b>    | <b>1,719</b> | <b>1,396</b> | <b>23.1%</b>    |
| Doanh thu HĐTC                 | 17.1        | 4.73        | 261%            | 157          | 170          | -7.6%           |
| Chi phí TC                     | 5.29        | 0.59        | 797%            | 36.5         | 13.3         | 175%            |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     |                 |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     |                 |
| Chi phí bán hàng               | 253         | 240         | 5.3%            | 953          | 859          | 11.0%           |
| Chi phí QLDN                   | <b>83.7</b> | <b>72.1</b> | <b>16.1%</b>    | <b>400</b>   | <b>371</b>   | <b>7.7%</b>     |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>137</b>  | <b>55.0</b> | <b>149%</b>     | <b>487</b>   | <b>323</b>   | <b>50.6%</b>    |
| Lợi nhuận khác                 | <b>4.39</b> | <b>1.35</b> | <b>225%</b>     | <b>17.1</b>  | <b>10.4</b>  | <b>64.3%</b>    |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>142</b>  | <b>56.3</b> | <b>152%</b>     | <b>504</b>   | <b>334</b>   | <b>51.1%</b>    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>113</b>  | <b>46.0</b> | <b>145%</b>     | <b>422</b>   | <b>286</b>   | <b>47.7%</b>    |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>113</b>  | <b>46.0</b> | <b>145%</b>     | <b>422</b>   | <b>286</b>   | <b>47.7%</b>    |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24      | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25      |
|--------------------------------|-------------|--------------|------------|-------------|--------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 126         | 2.85         | 59.4       | 36.5        | 82.4         | 256        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 14.5        | -56.3        | 83.6       | 34.2        | -54.1        | 30.7       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -107        | -0.05        | -0.06      | -216        | -46.4        | -0.15      |
| Tiền đầu kỳ                    | 262         | 292          | 232        | 387         | 234          | 217        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>34.1</b> | <b>-53.5</b> | <b>143</b> | <b>-146</b> | <b>-18.1</b> | <b>286</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -4.56       | -6.05        | 11.7       | -7.33       | 1.64         | 0.42       |
| Tiền cuối kỳ                   | 292         | 232          | 387        | 234         | 217          | 504        |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,499</b>          | <b>2,370</b>           | <b>5.4%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,673</b>          | <b>1,539</b>           | <b>8.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 504                   | 217                    | 132%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 496                   | 537                    | -7.7%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 202                   | 404                    | -49.9%       |
| Hàng tồn kho                | 289                   | 220                    | 31.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 182                   | 161                    | 12.7%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>826</b>            | <b>830</b>             | <b>-0.6%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 245                   | 245                    | -0.2%        |
| Tài sản cố định             | 156                   | 165                    | -5.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 32.2                  | 32.2                   | 0.0%         |
| Tài sản dở dang             | 112                   | 108                    | 3.8%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 255                   | 255                    | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>26.3</b>           | <b>26.2</b>            | <b>0.5%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                     | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>746</b>            | <b>730</b>             | <b>2.2%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>744</b>            | <b>728</b>             | <b>2.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                     | 0                      |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 456                   | 392                    | 16.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>2.16</b>           | <b>2.16</b>            | <b>0.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                     | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,752</b>          | <b>1,640</b>           | <b>6.9%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,752</b>          | <b>1,640</b>           | <b>6.9%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 1,335                 | 1,335                  | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

